

Số: 748/BDT-VP

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 11 năm 2017

V/v trả lời chất vấn trực tiếp tại kỳ
họp thứ 4 HĐND tỉnh khóa XVII

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa

Thực hiện công văn số 943/CV-HĐND ngày 27/11/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chuẩn bị nội dung trả lời chất vấn trực tiếp tại kỳ họp thứ 4 HĐND tỉnh khóa XVII; trong đó, yêu cầu Trưởng ban Dân tộc trả lời chất vấn về nội dung: *“Trong những năm qua Đảng và Nhà nước có nhiều chủ trương, chính sách đầu tư, hỗ trợ cho vùng miền núi, kinh tế - xã hội có bước phát triển, đời sống của nhân dân ngày càng được nâng lên. Tuy nhiên, việc thực hiện các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo vùng khó khăn còn nhiều hạn chế, bất cập, hiệu quả chưa cao. Đề nghị Trưởng ban Dân tộc tỉnh cho biết nguyên nhân, trách nhiệm và giải pháp khắc phục trong thời gian tới”*.

Trưởng ban Dân tộc xin báo cáo giải trình như sau:

Theo kết quả rà soát các chính sách dân tộc, thì hiện nay trên địa bàn tỉnh có 37 chính sách đang được triển khai thực hiện. Trong đó:

- Chính sách do Trung ương ban hành là 28 chính sách, Ban Dân tộc được giao tham mưu quản lý, chỉ đạo 8 chính sách; các Sở, ban, ngành tham mưu quản lý, chỉ đạo 20 chính sách.

- Các đề án thực hiện Chương trình giảm nghèo do Tỉnh ban hành là 9 đề án; Ban Dân tộc được giao tham mưu, quản lý chỉ đạo 6 đề án; các Sở, ban, ngành tham mưu quản lý, chỉ đạo 3 đề án.

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ MỘT SỐ HẠN CHẾ, BẤT CẬP, TRÁCH NHIỆM VÀ KIẾN NGHỊ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về kết quả đạt được

Trong những năm qua các chương trình, dự án, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước¹ đã đầu tư, hỗ trợ tạo điều kiện tăng cường thêm nhiều cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng thiết yếu phục vụ đời sống và sản xuất cho người dân vùng dân tộc và miền núi; hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi, đất sản xuất, vay vốn để người nghèo bổ sung nguồn lực cho phát triển sản xuất; hỗ trợ hộ nghèo có đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt, có đồ dùng thiết yếu trong gia đình để cải thiện và ổn định cuộc sống; hỗ

¹ Trong giai đoạn 2011-2017, Ước tổng nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc của Trung ương và của tỉnh là gần 5.825 tỷ đồng (Ban Dân tộc tham mưu quản lý theo dõi kinh phí là 1.988 tỷ đồng, các ngành là 3.836,4 tỷ đồng); bình quân kinh phí một năm thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc là hơn 832 tỷ đồng.

trợ người nghèo được khám chữa bệnh miễn phí, góp phần giải quyết những khó khăn về đời sống của đồng bào, tạo thêm động lực cho người nghèo chủ động vươn lên thoát nghèo; chính sách cũng đã hỗ trợ để các em học sinh vùng sâu, vùng xa có điều kiện được cấp sách đến trường, giảm tình trạng bỏ học và nâng tỷ lệ học sinh trong độ tuổi được đến trường; đào tạo, tăng cường nguồn nhân lực có chất lượng cho vùng dân tộc và miền núi.

Nhìn chung các chương trình, chính sách dân tộc được triển khai thực hiện có hiệu quả, đã góp phần cải thiện và ổn định đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, đời sống của nhân dân ngày càng được nâng lên; giảm tỷ lệ hộ nghèo², góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi.

2. Về một số tồn hạn chế, bất cập, nguyên nhân trong thực hiện chính sách

Trong quá trình theo dõi, quản lý, chỉ đạo các chương trình, dự án, chính sách dân tộc, Ban Dân tộc nhận thấy một số hạn chế, bất cập như sau:

2.1. Về hạn chế

- Qua giám sát, thanh tra, kiểm tra và kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước hàng năm cho thấy chất lượng và hiệu quả của một số chính sách dân tộc còn hạn chế, phát hiện một số sai phạm, phải thu hồi, giảm trừ quyết toán, yêu cầu khắc phục sai phạm³.

Nguyên nhân: Chương trình triển khai trên địa bàn rộng lớn, đi lại khó khăn. Một số nơi cấp ủy, chính quyền địa phương chưa thực sự quan tâm đến thực hiện các chính sách dân tộc; chưa bố trí, sắp xếp đủ số lượng và chưa bố trí cán bộ, công chức có năng lực để tham mưu cho chính quyền địa phương làm công tác dân tộc.

- Một số chương trình, đề án của Tỉnh ban hành triển khai còn chậm⁴.

Nguyên nhân: Do nguồn lực ngân sách của tỉnh còn hạn chế chưa cân đối, bố trí được đủ vốn để triển khai thực hiện.

2.2. Về bất cập

2.2.1. Đối với Chương trình 135

- *Hợp phần xây dựng cơ sở hạ tầng:* Hiện nay các công trình thôn, bản vốn ít, quy mô nhỏ vẫn phải thực hiện chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, vẫn phải thực hiện theo các bước đầu tư, từ khâu lựa chọn đơn vị tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, nhà thầu thi công, trong khi tổng mức đầu tư chỉ có 200 triệu đồng/công trình làm giảm kinh phí đầu tư trực tiếp vào công trình.

Nguyên nhân: Do quy định của nhà nước.

2Tỷ lệ hộ nghèo bình quân giảm 5%/năm, từ 27,99% năm 2012 xuống 13,0% năm 2015

3 Cụ thể: Từ năm 2011 đến nay, Thanh tra Ban Dân tộc đã xử lý thu hồi về ngân sách nhà nước gần 1,5 tỷ đồng, giảm trừ quyết toán gần 600 triệu đồng, yêu cầu xử lý khác (hoàn thiện lại, trả lại cho dân...) hơn 2,2 tỷ đồng. Kiểm toán nhà nước thu hồi gần 400 triệu, giảm trừ quyết toán gần 300 triệu.

4Riêng đề án do Ban Dân tộc xây dựng và được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt có 8 đề án hiện nay mới đang bắt đầu triển khai một số nội dung, hạng mục của 5 đề án, trong khi nội dung thực hiện các đề án này còn nhiều, và còn 03 đề án chưa được thực hiện.

- Đối với hợp phần dự án hỗ trợ phát triển sản xuất:

+ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình 135 và Chương trình theo Nghị quyết 30 a còn dàn trải, chưa tích hợp, lồng ghép dự án với nhau. Hiện nay, trên cùng địa bàn, cùng đối tượng thụ hưởng nhưng có hai dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cùng triển khai thực hiện.

+ Do tính chất thời vụ của sản xuất nông nghiệp, thời gian giao vốn chậm (thường là tháng 5, tháng 6 vốn mới về đến địa phương), trong khi việc bình xét đối tượng thụ hưởng và xây dựng kế hoạch thực hiện dự án kéo dài nên nội dung hỗ trợ chưa thực hiện được trong năm phải chuyển sang năm sau hoặc triển khai kém hiệu quả. Định mức hỗ trợ theo quy định⁵ là thấp so với giá cả thị trường nên không lựa chọn được giống tốt; nhiều nơi chất lượng con giống không rõ nguồn gốc, không được kiểm định, chất lượng con giống kém, người dân không được hướng dẫn về kỹ thuật chăm sóc, phòng chống dịch bệnh; trong khi đó đồng bào dân tộc miền núi đa số là chăn nuôi theo phương thức truyền thống thả rông là chính, không làm chuồng trại dẫn đến hiệu quả chính sách hạn chế. Đối với những địa phương lựa chọn xây dựng mô hình, định mức thấp so với nhu cầu nên nhiều nội dung trong đề án phát triển sản xuất ở các địa phương chưa được triển khai thực hiện hoặc triển khai chưa đầy đủ, do đó phần lớn chỉ dừng ở mức thí điểm, chưa đủ nguồn lực cho giai đoạn nhân rộng mô hình.

Nguyên nhân: Do thực hiện theo quy định của nhà nước⁶. Do nguồn vốn ít⁷, định mức hỗ trợ thấp; giao vốn chậm.

2.2.2. *Đối với Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102/QĐ-TTg*

Định mức hỗ trợ của chính sách quá thấp (80 nghìn đồng/khẩu/năm đối với xã khu vực II và 100 nghìn đồng/khẩu/năm đối với xã khu vực III); một số nội dung hỗ trợ bằng hiện vật theo quy định, như: Giống cây trồng, giống vật nuôi, thuốc thú y đã trùng với chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình 135 và Chương trình theo Nghị quyết 30.a; Việc cấp muối i ốt và bột canh hiện nay đã không còn phù hợp với một số nơi, vì hiện nay giao thông phát triển, nhiều thôn bản đã có nhiều đại lý, cửa hàng cung ứng các mặt hàng này.

2.2.3. *Đối với Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ*

Định mức hỗ trợ đất sản xuất thấp (10 triệu đồng/hộ) khó khăn cho việc triển khai thực hiện. Việc cân đối quỹ đất của địa phương và đất thu hồi từ các nông lâm trường để giải quyết đất sản xuất cho người dân còn bất cập.

⁵ Hỗ trợ mua trâu, bò 10 triệu/hộ; mua lợn, dê 5 triệu/hộ; mua gia cầm không qua 5 triệu/hộ; mua giống Thủy sản không quá 3 triệu/hộ; mua máy móc thiết bị không quá 12 triệu đồng/hộ, xây dựng mô hình không quá 10 triệu đồng/hộ (Quy định tại Quyết định số 3470/2014/QĐ-UBND ngày 17/10/2014).

⁶ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của CP về phê duyệt chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo

⁷ Định mức bình quân là 300 triệu đồng/xã/năm; thôn ĐBKK, xã khu vực II định mức bình quân là 200 triệu đồng/thôn, bản/năm

2.2.4. Đối với chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn, bản ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (thay thế các Quyết định: Số 12/QĐ-TTg ngày 24/01/2013; Số 85/QĐ-TTg ngày 21/12/2010; Số 36/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ)

Việc cấp gạo cho học sinh theo quy định⁸ là 04 lần/năm (02 lần/học kỳ); nhưng hiện nay tỉnh ta đang thực hiện cấp 02 lần/năm (01 lần/học kỳ) khó khăn cho việc bảo quản và sử dụng.

Nguyên nhân: Chưa thực hiện triệt để số lần cấp theo quy định nêu trên.

2.2.5. Chính sách cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ Đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Nghị định 134/2006/NĐ-CP; Nghị định 49/2015/NĐ-CP)

Các năm trước đây việc giao chỉ tiêu cử tuyển và bố trí cho học sinh đi học các trường là không sát với yêu cầu đòi hỏi thực tế, số lượng được cử đi học là 1.374 người; hiện nay còn 872 người chưa bố trí được việc làm.

2.2.6. Về quản lý thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc

Tại các Quyết định của Chính phủ về các chính sách nêu trên đã phân công các bộ ngành Trung ương làm cơ quan thường trực, theo đó Tỉnh ta cũng phân công cho các Sở, ngành làm cơ quan thường trực tương ứng, điều đó đúng với chủ trương một cơ quan thực hiện nhiều nhiệm vụ, một nhiệm vụ chỉ giao cho một cơ quan chủ trì chính. Tuy nhiên, việc giao cho nhiều sở, ngành chủ trì chính sách dân tộc khó khăn cho các cơ quan liên quan trong việc đánh giá kết quả, hạn chế, bất cập.

Nguyên nhân: Do quy định và phân công của Trung ương và của Tỉnh

3. Về trách nhiệm của Ban Dân tộc

Ban Dân tộc đã tham mưu cho Tỉnh quản lý nhà nước về công tác dân tộc trong việc triển khai các chủ trương chính sách của Đảng, nhà nước nói chung, chính sách dân tộc nói riêng; thực hiện tốt Nghị định 05/2011/CP-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc; Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12/03/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020; triển khai kịp thời các chính sách dân tộc, tham mưu đề xuất xây dựng tám đề án đặc thù nhằm triển khai, hỗ trợ chính sách của tỉnh góp phần cùng chính sách của trung ương để giúp đỡ vùng miền núi dân tộc phát triển kinh tế - xã hội. Đã tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra; sơ kết, tổng kết công tác dân tộc và chính sách dân tộc.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai còn một số hạn chế, khuyết điểm sau:

- Chưa bao quát hết được công tác dân tộc và chính sách dân tộc nên có việc tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện các chính sách dân tộc còn hạn chế.

⁸ Công văn số 12128/BTC-TCĐT ngày 29/8/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn hỗ trợ gạo (quy định 02 lần/học kỳ và 04 lần/năm học).

- Công tác tuyên truyền, vận động đến đồng bào các dân tộc miền núi trong việc triển khai thực hiện các chương trình, dự án, đề án, chính sách dân tộc có lúc, có nơi còn chưa kịp thời.

- Công tác phối hợp với các Sở, ban, ngành trong việc nắm bắt kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc do các Sở, ban, ngành tham mưu quản lý, chỉ đạo còn hạn chế. Việc rà soát, đề xuất sửa đổi một số nội dung của các chính sách dân tộc không còn phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương chưa thường xuyên.

Nguyên nhân: Do địa bàn rộng, đi lại khó khăn, đối tượng hưởng thụ chính sách nhiều; lực lượng mỏng (biên chế ít), nhiệm vụ liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực.

4. Kiến nghị một số giải pháp

4.1. Giải pháp khắc phục các hạn chế

- Về ban hành văn bản lãnh đạo, chỉ đạo: Đề nghị UBND tỉnh ban hành Chỉ thị “Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc”.

- Về chất lượng và hiệu quả một số chương trình, chính sách: Trước hết là Ban Dân tộc và các ngành làm Thường trực các chính sách cần tăng cường hơn công tác tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra; UBND các huyện, các Chủ đầu tư phải hoàn thành tốt trách nhiệm được giao theo quy định của pháp luật; đối với đối tượng được hưởng thụ phải có trách nhiệm sử dụng chính sách đúng mục đích mang lại hiệu quả thiết thực.

- Đối với các đề án của Tỉnh ban hành triển khai chậm do chưa cân đối được vốn, đề nghị HĐND, UBND tỉnh quan tâm bố trí vốn trong giai đoạn 2018 – 2020 để hoàn thành mục tiêu của các đề án.

4.2. Giải pháp khắc phục các bất cập

- *Đối với Chương trình 135*

+ *Đối với hợp phần đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của Chương trình 135:* Đề nghị Chính phủ xem xét tăng định mức đầu tư theo Quyết định 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 nâng mức hỗ trợ lên 1,5 lần.

+ *Đối với hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất của Chương trình 135 và Chương trình 30 a:* Đề nghị Chính phủ tích hợp vào một chương trình để tăng nguồn vốn đầu tư. Thực thiện công tác giao vốn theo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó cấp tỉnh phải giao vốn sản xuất trước ngày 31/3 hàng năm để kịp tiến độ sản xuất. Từng bước giảm dần hỗ trợ trực tiếp, tăng hỗ trợ gián tiếp như cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ kỹ thuật, tiêu thụ nông sản giúp hộ nghèo.

- *Đối với chính sách hỗ trợ trực tiếp theo Quyết định 102/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ:* Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ đã có ý kiến chỉ đạo giao các bộ liên quan chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc đề xuất, tích hợp chính sách này vào chính sách hỗ trợ sản xuất cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ DTTS và Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2016 – 2020. Hiện nay, Bộ LĐTBXH đang

chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các bộ ngành liên quan đang nghiên cứu thực hiện⁹. Nếu năm 2018 vẫn thực hiện chính sách này thì Tỉnh không cấp muối iốt và bột canh mà cấp tiền mặt cho hộ gia đình tự cân đối mua các mặt hàng theo hướng dẫn của Trung ương và của Tỉnh.

- *Đối với Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK theo Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ:* Ngày 31/10/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2085/QĐ-TTg phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020. Chính sách đặc thù này được tích hợp bởi 3 chính sách sau: (1) Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán cho hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo ở xã khu vực III, thôn, bản đặc biệt khó khăn. (2) Bố trí sắp xếp ổn định dân cư cho hộ DTTS còn du canh du cư. (3) Hỗ trợ vay vốn tín dụng ưu đãi.

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 02/2017/TT-UBDT ngày 22/5/2017 của Ủy ban Dân tộc về Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg, Ban Dân tộc đã chủ trì phối hợp với các sở, ngành, huyện liên quan xây dựng Đề án, hiện đang trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt để báo cáo Trung ương triển khai thực hiện. Khi Đề án được triển khai thực hiện, đề nghị:

+ Về hỗ trợ đất sản xuất đề nghị HĐND tỉnh, UBND tỉnh có biện pháp thu hồi đất của các nông lâm trường sử dụng không hết, hiệu quả thấp, phù hợp với điều kiện sản xuất của các địa phương để giao đất cho hộ nghèo vùng hưởng lợi của Đề án.

+ Về hỗ trợ đất ở, đề nghị HĐND tỉnh, UBND tỉnh bố trí vốn để thực hiện mục tiêu hỗ trợ đất ở cho những hộ còn thiếu đất ở theo quy định (nội dung này do ngân sách tỉnh bảo đảm).

- *Đối với chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn, bản ĐBKK theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (thay thế các Quyết định: Số 12/QĐ-TTg ngày 24/01/2013; Số 85/QĐ-TTg ngày 21/12/2010; Số 36/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ):* Đề nghị giao nhiệm vụ hướng dẫn, quản lý, sử dụng gạo được cấp của học sinh cho Hiệu trưởng các trường và phụ huynh học sinh. Số lần cấp gạo đề nghị các huyện, các trường thực hiện mức tối đa số lần cấp được quy định tại công văn số 12128/BTC-TCĐT ngày 29/8/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn hỗ trợ gạo (quy định cấp 02 lần/ kỳ học và 04 lần/năm học).

- *Về Chính sách cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ Đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Nghị định 134/2006/NĐ-CP; Nghị định 49/2015/NĐ-CP):* Đề nghị Tỉnh tiếp tục tạm dừng cử học sinh cử tuyển, nếu có thì chỉ xem xét cử tuyển đối với một số dân tộc và một số ngành, nghề thực sự cần thiết. Đề nghị HĐND tỉnh chỉ đạo giao nhiệm vụ cho UBND tỉnh, các Sở, ban, ngành có liên quan tham mưu triển khai thực hiện Thông tư số 02/2014/TTLT-BNV-UBDT ngày 11/9/2014 của liên Bộ: Nội Vụ, Ủy ban Dân tộc

⁹ Văn bản số 665/UBDT-CSĐT ngày 17/7/2017 của Ủy ban Dân tộc về việc trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội


Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành chính sách cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số quy định tại điều 11 Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc (Quy định tại Điểm 2, Điều 6 của Thông tư 02/2014/TTLT-BNV-UBND “*Người dân tộc thiểu số được cử đi học Đại học, Cao đẳng, Cao đẳng nghề, Trung cấp nghề, Trung cấp chuyên nghiệp theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp được tuyển dụng không qua thi vào công chức, viên chức và phân công công tác theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*”).

Ban Dân tộc kính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về nội dung trả lời chất vấn Kỳ họp thứ 4, HĐND tỉnh khóa tỉnh XVII./.

Nơi nhận:

- Như trên (B/C);
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, VP.

TRƯỞNG BAN



Lương Văn Tường



KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

I. Các chính sách do Trung ương ban hành

1. Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, duy tu bảo dưỡng Chương trình 135 (Giai đoạn từ 2011-nay) (Do Ban Dân tộc tham mưu quản lý, chỉ đạo)

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (Huyện, xã làm Chủ đầu tư): Tổng nguồn vốn giao là 992,2 tỷ đồng, đã đầu tư xây dựng được 2.026 công trình (định mức bình quân là 1 tỷ đồng/xã ĐBKK/năm và 200 triệu đồng/thôn ĐBKK/năm). Trong đó: Xã khu vực III là 737,6 tỷ đồng/845 công trình; thôn ĐBKK thuộc xã KV I, xã KV II là 254,6 tỷ đồng/1.181 công trình¹.

- Duy tu, bảo dưỡng công trình (Huyện, xã làm chủ đầu tư): Tổng nguồn vốn giao là 55,499 tỷ đồng, đã duy tu, bảo dưỡng cho 195 công trình xây dựng cơ sở hạ tầng².

- Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ cơ sở công đồng (Ban Dân tộc làm chủ đầu tư): Tổng nguồn kinh phí giao là 12,119 tỷ đồng³, đã tổ chức được 122 lớp/11.416 học viên⁴. Nội dung đào tạo thực hiện theo khung quy định của Ủy ban Dân tộc.

- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 (Do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu quản lý, chỉ đạo; huyện, xã làm chủ đầu tư): Từ năm 2011 - nay, Trung ương đã phân bổ kinh phí cho tỉnh là 202,253 tỷ đồng (định mức hỗ trợ xã ĐBKK là 300 triệu đồng/xã/năm, thôn ĐBKK là 50 triệu đồng/thôn/năm)⁵. Hàng năm, UBND các huyện chỉ đạo các xã (Chủ dự án) lựa chọn các nội dung hỗ trợ, như: Giống cây trồng, vật nuôi; phân bón; nông cụ máy móc, hoặc tập huấn cho người dân về kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt.... giải ngân, thanh quyết toán theo quy định.

2. Quyết định số 134/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 (thay đổi bằng Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013) của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (Do Ban Dân tộc tham mưu quản lý, chỉ đạo; huyện, xã làm chủ đầu tư)

Tổng kinh phí Trung ương phân bổ đến nay là 403, 737 tỷ đồng. Kết quả thực hiện: Hỗ trợ nhà ở cho 30.578 hộ nghèo, kinh phí thực hiện là 161,799 tỷ

¹ Riêng năm 2017, tổng nguồn vốn được giao là 151.200 triệu đồng, đầu tư xây dựng 270 công trình mới. Kết quả thực hiện đến nay: Có 110/270 công trình đã khởi công xây dựng, đạt 41%; còn 160/270 công trình chưa khởi công, đang hoàn tất thủ tục đầu tư, bằng 59%.

² Riêng năm 2017, tổng kinh phí duy tu là 9.167 triệu đồng, duy tu, bảo dưỡng cho 22 công trình. Hiện nay các huyện đang khảo sát thiết kế và lập dự toán công trình, chuẩn bị thi công duy tu, bảo dưỡng các công trình.

³ Vốn của kế hoạch năm 2011 và 2017, các năm khác không được giao vốn

⁴ Năm 2017, kinh phí thực hiện là 3.809 triệu đồng, mở 25 lớp/2.922 cho học viên là cán bộ cơ sở và cộng đồng.

⁵ Năm 2017, vốn hỗ trợ phát triển sản xuất là 38.608 triệu đồng. Căn cứ hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các huyện đang triển khai thực hiện.

đồng; hỗ trợ đất ở cho 4.575 hộ, diện tích hỗ trợ là 700 nghìn mét vuông⁶; hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất cho 9.412 hộ, kinh phí hỗ trợ là 24,239 tỷ đồng; hỗ trợ mua máy móc nông cụ cho 7.006 hộ thiếu đất sản xuất nhưng địa phương không có đất để hỗ trợ chuyển sang mua máy móc nông cụ, kinh phí hỗ trợ là 35,030 tỷ đồng; hỗ trợ xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung là 222 công trình, kinh phí đầu tư là 134,676 tỷ đồng; hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 37.023 hộ, kinh phí hỗ trợ là 27,428 tỷ đồng; thực hiện cho vay vốn tín dụng ưu đãi là 20,565 tỷ đồng.

3. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định 102/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ (Do Ban Dân tộc tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Tổng nguồn vốn thực hiện là trên 236 tỷ đồng, hỗ trợ cho 2.464.672 đối tượng thụ hưởng. Đã cấp bằng hiện vật 6.859.797 kg muối Iốt và 1.542.908 kg bột canh Iốt cho 2.026.998 khẩu với tổng kinh phí là trên 42 tỷ đồng (chủ yếu là 11 huyện miền núi); cấp bằng tiền mặt là trên 188 tỷ đồng cho 2.464.672 khẩu⁷.

4. Chính sách cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 và Quyết định số 56/QĐ-TTg ngày 07/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ (Do Ban Dân tộc tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Bình quân hàng năm tỉnh Thanh Hóa có hơn 1.600 người có uy tín được hưởng chính sách theo Quyết định 18/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tổng kinh phí thực hiện là 22,584 tỷ đồng, đã thực hiện cấp báo và tạp chí cho 9.618 lượt người; tổ chức tập huấn được 48 lớp/4.418 lượt người; biểu dương khen thưởng cho 486 người có uy tín tiêu biểu; thăm hỏi ốm đau cho 791 lượt người; tặng quà nhân dịp tết nguyên đán cho 9.618 lượt người; tổ chức đi thăm quan 68 cuộc/4.873 lượt người.

5. Chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất đối với hộ dân tộc thiểu số ĐBKK theo Quyết định 32/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 và Quyết định số 54/QĐ-TTg ngày 04/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ (Do Ban Dân tộc phối hợp với Ngân hàng CSXH tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Theo Quyết định 32 (từ năm 2011 - 2012) tổng số hộ vay vốn là 1.126 hộ/6,39 tỷ đồng; Theo Quyết định 54 (từ năm 2014 - 2016) tổng số hộ vay vốn là 4.053 hộ/32,424 tỷ đồng.

6. Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 04/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định

⁶ Do địa phương tự bố trí, hỗ trợ, không có kinh phí hỗ trợ

⁷ Năm 2017, kinh phí 21.708.353.155 đồng. Trong đó: kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân là 20.904.180.000 đồng/226.377 khẩu thụ hưởng (cấp bằng tiền mặt là 15.016.584.160 đồng, cấp bằng muối: 5.887.595.840 đồng); cước phí vận chuyển và chi phí cấp phát muối: 804.173.155 đồng. Tiến độ thực hiện: (1) Về cấp muối: Tính đến tháng 11/2017 đã cơ bản thực hiện xong việc vận chuyển và cấp phát muối cho các hộ dân trên địa bàn 11 huyện miền núi. (2) Về cấp tiền mặt thực hiện đến tháng 11/2017 đạt 40%, hiện tại các huyện có tờ trình đề nghị điều chỉnh và bổ sung kinh phí cấp tiền mặt do phát sinh và thay đổi số khẩu thuộc hộ nghèo, Ban Dân tộc đang xin ý kiến các ngành về số khẩu bổ sung làm cơ sở trình Chủ tịch UBND tỉnh bổ sung kinh phí.

cur cho đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2015 (Do Ban Dân tộc tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Tổng vốn được giao đến nay là 64,990 tỷ đồng, để thực hiện 03/07 dự án ĐCĐC. Trong đó: huyện Quan Hóa thực hiện 02/02 dự án⁸ (đầu tư đường, trường mầm non, nhà ở giáo viên, nhà sinh hoạt cộng đồng...); huyện Quan Sơn thực hiện 01/05 dự án⁹ (hỗ trợ san lấp nền là nhà, khai hoang, làm điện, nước sinh hoạt, di chuyển dân...)¹⁰.

7. Chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số theo Quyết định 2472/QĐ-TTg; Quyết định 633/QĐ-TTg và Quyết định 59/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (Do Ban Dân tộc tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Từ năm 2012 đến nay đã cấp được 10.204.081 tờ báo, tạp chí các loại cho vùng dân tộc miền núi và vùng đặc biệt khó khăn.

8. Quyết định số 456/QĐ-TTg ngày 18/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ về cho phép đầu tư Dự án ổn định đời sống sản xuất và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Mông, huyện Mường Lát, tỉnh Thanh Hóa (Do Ban Dân tộc tham mưu quản lý, chỉ đạo; UBND huyện Mường Lát làm chủ đầu tư)

Tổng mức đầu tư toàn bộ dự án là 146 tỷ đồng/291,5 tỷ đồng. Kết quả thực hiện: có 14 bản có đường giao thông đến bản, 07 bản có điện hạ thế, 07 bản có nước sạch sinh hoạt, 06 bản được quy hoạch sắp xếp lại dân cư, 07 bản có nhà lớp học và nhà ở giáo viên, khai hoang được 97 ha đất canh tác nông nghiệp. Dự án đã kết thúc vào năm 2016.

9. Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020 (Do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Đã bố trí, ổn định cho 1.251 hộ/8.609 hộ, trong đó 920 hộ dân theo hình thức xen ghép, 42 hộ tập trung và 289 hộ dân ổn định tại chỗ tại các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Bá Thước, Cẩm Thủy, Như Xuân, Quan Sơn.

10. Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 (Do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu quản lý chỉ đạo)

⁸ (1) Dự án ĐCĐC bản Suối Tồn, xã Phú Sơn, huyện Quan Hóa được phê duyệt tại Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 07/5/2009; (2) Dự án ĐCĐC bản Buốc Hiêng, xã Trung Thành, huyện Quan Hóa được phê duyệt tại Quyết định số 3184/QĐ-UBND ngày 10/9/2010

⁹ (1) Dự án ĐCĐC bản Púng Cộp, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 28/02/2011; (2) Dự án ĐCĐC bản Piêng Vòn, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 576/QĐ-TTg ngày 28/02/2011; (3) Dự án ĐCĐC bản Bón Thành, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 577/QĐ-TTg ngày 28/02/2011; (4) Dự án ĐCĐC bản Chiềng Lào, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 578/QĐ-TTg ngày 28/02/2011.

¹⁰ Năm 2017, tổng nguồn vốn được giao là 4.700 triệu đồng để tiếp tục thực hiện Dự án ĐCĐC bản Piêng Trang xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn, do UBND huyện Quan Sơn làm Chủ đầu tư. Chủ đầu tư bố trí vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành của dự án

Tổng diện tích khoán, hỗ trợ bảo vệ rừng của các hộ gia đình DTTS và hộ gia đình kinh nghèo thuộc khu vực I,II theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP là 200.404 ha, nhu cầu vốn ngân sách hỗ trợ là 145,715 tỷ đồng. Kết quả thực hiện cho đến nay đã triển khai được: Khoán bảo vệ rừng cho hộ DTTS và hộ gia đình kinh nghèo khu vực I,II là 65.821 ha; vốn hỗ trợ là 7.503 triệu đồng (đơn giá khoán bảo vệ rừng bình quân 114.000 đồng/ha)¹¹.

11. Quyết định số 31/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 của Thủ tướng Chính phủ đối với hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tại vùng khó khăn (Do Ngân hàng Chính sách xã hội tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Kết quả thực hiện: Doanh số cho vay khoảng 856,643 tỷ đồng, có 30.467 lượt hộ được vay vốn, mức vay bình quân 21,7 triệu đồng/hộ. Đến nay dư nợ đạt 836,7 tỷ đồng, số hộ dư nợ là 30.865 hộ.

12. Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 27/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với học sinh, sinh viên (Do Ngân hàng Chính sách xã hội quản lý, chỉ đạo)

Đến nay doanh số cho vay đạt 179,1 tỷ đồng cho 5.532 học sinh, sinh viên được vay vốn để chi phí học tập tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các cơ sở dạy nghề trên toàn quốc. Dư nợ đạt 771,9 tỷ đồng, với 38.863 học sinh, sinh viên đang thụ hưởng.

13. Chính sách Bảo hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số theo Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ (Do Bảo hiểm xã hội tỉnh quản lý)

Hàng năm, Bảo hiểm xã hội tỉnh phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã cấp bình quân được hơn 700.000 thẻ BHYT cho các đối tượng. Trong đó, cấp cho người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở vùng kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn bình quân là hơn 400.000 thẻ; người đang sống ở vùng Đặc biệt khó khăn bình quân là hơn 36.000 thẻ.

14. Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định 167/QĐ-TTg ngày 12/12/2008, Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg và Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg (Do Sở Xây dựng tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Đến năm 2017, trên địa bàn miền núi đã hỗ trợ được 17.591 hộ.

15. Quyết định số 2409/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo (Do Sở Tài chính tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Đã hỗ trợ cho hộ nghèo trên toàn tỉnh là 471.300 lượt hộ/246,430 tỷ đồng. Trong đó khu vực miền núi là 176.660 lượt hộ/89,03 tỷ đồng¹².

¹¹ tại Quyết định số 2144/QĐ-UBND ngày 21/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2016.

¹² Riêng năm 2017 đã hỗ trợ được 105.855 hộ/62.240 triệu đồng, trong đó miền núi là 50.096 lượt hộ/29.456 triệu đồng

16. Nghị định số 116/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK (Do Sở Nội vụ tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Tổng số đối tượng hưởng phụ cấp thu hút là 57.867 người, trên địa bàn 21 huyện, 151 xã, 197 thôn; kinh phí thực hiện là gần 1,5 tỷ đồng; phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK là 55.397 người/996 triệu đồng; trợ cấp lần đầu và trợ cấp chuyển vùng là 10.177 người/111 triệu đồng; trợ cấp 1 lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK hoặc nghỉ hưu là 3.282 người/57 triệu đồng; hỗ trợ tiền tàu, xe cho 9.917 người/10 triệu đồng¹³.

17. Quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 27/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ chủ chốt cho các xã thuộc 62 huyện nghèo và chính sách ưu đãi, khuyến khích thu hút trí thức trẻ, cán bộ chuyên môn kỹ thuật về tham gia tổ công tác tại các xã thuộc 62 huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ (Do Sở Nội vụ tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Giai đoạn 2011 – 2015, đã thực hiện luân chuyển trên địa bàn 07 huyện nghèo là 36 cán bộ chủ chốt cho các xã và 60 trí thức trẻ được đào tạo nghiệp vụ, phục vụ cho công tác tại các xã nghèo.

18. Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 26/01/2011 và số 1097/QĐ-TTg ngày 08/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó chủ tịch UBND xã thuộc 62 huyện nghèo (Do Sở Nội vụ tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Đã thực hiện tăng cường được 60 cán bộ trí thức trẻ bầu bổ sung chức vụ Phó Chủ tịch UBND xã.

19. Nghị định số 49/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP) của Chính phủ về việc quy định miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm 2014 – 2015 (Do Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Tổng số lượt học sinh, sinh viên được thụ hưởng là 724.371 lượt học sinh với tổng kinh phí thực hiện hơn 224 tỷ đồng.

20. Nghị định số 19/NĐ-CP ngày 23/02/2013 (thay thế Nghị định số 61/NĐ-CP ngày 20/6/2006) của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Do Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu quản lý, chỉ đạo)

¹³ Theo báo cáo số 67/BC-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa

Tổng số lượt đối tượng được hỗ trợ là 68.199 lượt người, kinh phí hỗ trợ là gần 1 tỷ đồng¹⁴.

21. Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn, bản ĐBKK (thay thế các Quyết định: Số 12/QĐ-TTg ngày 24/01/2013; Số 85/QĐ-TTg ngày 21/12/2010; Số 36/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ) (Do Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Từ năm 2016 đến nay đã hỗ trợ tiền ăn, ở bán trú cho 37.215 lượt học sinh/146,898 tỷ đồng; hỗ trợ gạo cho 37.215 lượt học sinh/3.609 tấn gạo.

22. Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010 – 2015 (Do Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu quản lý chỉ đạo)

Trong giai đoạn 2011 – 2015, triển khai thực hiện tổng số đối tượng được thụ hưởng là 54.432 em, với nguồn kinh phí hỗ trợ đạt 35 tỷ đồng.

23. Quyết định số 66/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học (Do Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Giai đoạn 2011 – 2015, tổng số sinh viên được thụ hưởng là 2.140 người, với tổng kinh phí hỗ trợ là 5,6 tỷ đồng.

24. Nghị định số 134/NĐ-CP ngày 14/01/2006 về quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Do Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Tổng số sinh viên được cử tuyển đi học tại các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp là 2.468 sinh viên, với tổng kinh phí hỗ trợ là 28 tỷ đồng.

25. Chương trình theo Nghị Quyết số 30a/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo, xã nghèo

- Đối với dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (Do Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu quản lý, chỉ đạo): Tổng nguồn vốn được giao đến nay là 1.505 tỷ đồng, đầu tư xây dựng trên 70 công trình.

- Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (Do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu quản lý, chỉ đạo): Tổng kinh phí được giao đến nay là hơn 300 tỷ đồng, để hỗ trợ mua giống cây trồng, vật nuôi; phân bón; nông cụ máy móc, hoặc tập huấn cho người dân về kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt.

¹⁴ Theo báo cáo số 67/BC-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa

- *Đối với duy tu bảo dưỡng công trình (Do Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tham mưu quản lý, chỉ đạo):* Tổng kinh phí được giao đến nay là gần 14 tỷ đồng, để duy tu bảo dưỡng các công trình.

26. Quyết định số 71/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án hỗ trợ các huyện nghèo đẩy mạnh xuất khẩu lao động góp phần giảm nghèo bền vững giai đoạn 2009 – 2020 (Do Sở Lao động, Thương binh và Xã hội làm tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Giai đoạn 2011 – 2015, tổng kinh phí thực hiện đến nay là 4,384 tỷ đồng.

27. Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình MTQG đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo giai đoạn 2012 – 2015 (Do Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Đã tổ chức đào tạo cho cán bộ là Phó chủ tịch phụ trách văn xã, cán bộ văn hóa xã và cán bộ phụ trách đài truyền thanh của 196 xã thuộc 11 huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa; đầu tư máy phát hình, phát thanh cho Đài truyền hình 11 huyện miền núi, đầu tư đài truyền thanh cho xã, đầu tư hệ thống nghe – xem cho 11 điểm sinh hoạt dân cư cộng đồng.

28. Quyết định số 139/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 (nay thay bằng Quyết định số 14/QĐ-TTg ngày 01/3/2012) của Thủ tướng Chính phủ về khám, chữa bệnh cho người nghèo (Do Sở Y tế tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Đối tượng là người thuộc hộ nghèo theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về chuẩn hộ nghèo; Đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn; người thuộc diện được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật và người đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội của Nhà nước... Hàng năm UBND tỉnh đều phân bổ kế hoạch vốn để thực hiện việc khám chữa bệnh cho người nghèo.

II. Các đề án, chương trình do Tỉnh ban hành

1. Đề án thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông tỉnh Thanh Hóa¹⁵ (Do Ban Dân tộc tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Tổng nguồn kinh phí được tỉnh giao là 3,667 tỷ đồng¹⁶, đã thực hiện: Làm 7 tuyến đường đi nghĩa địa/07 bản xã Pù Nhi, huyện Mường Lát; hỗ trợ gia đình và dòng họ tổ chức tang lễ cho 169 đám tang; hỗ trợ mô hình điểm, thăm quan học tập kinh nghiệm, hỗ trợ công tác tuyên truyền, bảo tồn bản sắc văn hóa.

2. Đề án “Giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào DTTS” năm 2017¹⁷ (Do Ban Dân tộc tham mưu quản lý, chỉ đạo)

¹⁵ Đề án được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2181/QĐ-UBND ngày 25/6/2013

¹⁶ Năm 2017, kinh phí được Chủ tịch UBND tỉnh giao là 462 triệu đồng, Ban Dân tộc tiếp tục thực hiện các nội dung, tuyên truyền, hỗ trợ thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng đồng bào Mông. Đến tháng 11/2017 có 29 đám tang được hỗ trợ thực hiện theo nếp sống văn hóa.

¹⁷ Đề án được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 25/9/2015

Năm 2017, kinh phí được giao là 2,519 tỷ đồng; Ban Dân tộc đã tổ chức thực hiện hoàn thành các nội dung được giao, như: Tập huấn, phát hành áp phích tuyên truyền, tờ rơi, lắp đặt pa nô tuyên truyền trên địa bàn 223 xã miền núi¹⁸.

3. Đề án “Ổn định đời sống và phát triển kinh tế - xã hội dân tộc Khơ mú tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”¹⁹ (Do Ban Dân tộc tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Năm 2017, kinh phí được Chủ tịch UBND tỉnh giao là 2,083 tỷ đồng. Ban Dân tộc đã tổ chức tập huấn phổ biến kinh thức và đưa người Khơ Mú đi thăm quan học tập kinh nghiệm tại Nghệ an²⁰; đầu tư xây dựng công trình nhà văn hóa bản Đoàn Kết, xã Tén Tằn, huyện Mường Lát²¹; công trình hiện nay đang thi công xây dựng.

4. Đề án “Ổn định sản xuất, đời sống và phát triển kinh tế-xã hội các bản dân tộc Mông, huyện Quan Sơn, giai đoạn 2016-2020”²² (Do Ban Dân tộc tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Năm 2017, vốn được Chủ tịch UBND tỉnh giao thực hiện là 5,7 tỷ đồng để đầu tư xây dựng công trình đường giao thông liên thôn bản Sơn đi bản Ché Lầu xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn, với chiều dài 1,8 km. Hiện nay công trình đang được thi công xây dựng.

5. Đề án “Xây dựng điểm điển hình giảm nghèo nhanh và bền vững tại các huyện nghèo tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016-2020”²³ (Do Ban Dân tộc tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Năm 2017, vốn được Chủ tịch UBND tỉnh giao thực hiện là 6,217 tỷ đồng, để đầu tư xây dựng 07 công trình²⁴. Hiện nay các công trình đang thi công xây dựng.

6. Đề án “Hỗ trợ giảm nghèo cho các xã có tỷ lệ nghèo cao vùng miền núi, không nằm trong danh mục xã ĐBKK (Chương trình 135, giai đoạn III), giai đoạn 2016-2020”²⁵ (Do Ban Dân tộc tham mưu quản lý, chỉ đạo): Đến nay đề án chưa được bố trí vốn triển khai thực hiện.

18 Mờ 03 hội nghị tập huấn/ 240 đại biểu là cán bộ làm công tác truyền thông xã và thôn bản của 03 huyện Mường Lát, Quan Sơn, Quan Hóa; Phát hành 7.805 áp phích, 33.450 tờ rơi, 11.150 sổ tay tuyên truyền, đã chuyển đến 223 xã miền núi phục vụ công tác tuyên truyền; in ấn và nghiệm thu lắp đặt 223 pa nô trên địa bàn 223 xã miền núi.

19 Đề án được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại số Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 16/6/2016

20 Kinh phí là 783 triệu đồng

21 với kinh phí là 1.300 triệu đồng.

22 Đề án được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 02/6/2015

23 Đề án được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4734/QĐ-UBND ngày 07/12/2016

24 (1) Xây dựng nhà văn hóa và các công trình phụ trợ thôn, bản Chiềng Cồng, xã Tén Tằn, huyện Mường Lát. (2) Đường giao thông nội thôn bản: Bản Muống, xã Tam Lư, huyện Quan Sơn. (3) Đường giao thông nội thôn, bản Vinh Quang, xã Phú Nghiê, huyện Quan Hóa. (4) Đường giao thông nội thôn, Đồi Công, xã Lương Ngoại, huyện Bá Thước. (5) Đường giao thông nội thôn, bản Giàng, xã Trí Nang, huyện Lang Chánh. (6) Đường giao thông thôn Cao Tiến, xã Luận Thành, huyện Thường Xuân. (7) Đường giao thông liên thôn bản Vân Thương đi Vân Thọ, xã Cát Vân, huyện Như Xuân

²⁵ Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 9/2/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh

7. Đề án “Phát triển cây trồng, vật nuôi và các sản phẩm đặc sản trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020”²⁶ (Do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Đề án được triển khai thực hiện lồng ghép với thực hiện hợp phần hỗ trợ sản xuất của Chương trình 135.

8. Đề án “Bảo tồn, phát triển nghề, làng nghề truyền thống vùng dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 – 2020”²⁷ (Do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Đến nay đề án chưa được bố trí vốn để thực hiện.

9. Quyết định số 271/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về chính sách chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh (Do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu quản lý, chỉ đạo)

Tổng nguồn kinh phí đã phân bổ cho chính sách trên toàn tỉnh là 143,771 tỷ đồng, trong đó đầu tư cho khu vực miền núi là gần 35 triệu đồng.

²⁶ Đề án được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại số Quyết định số 4433/QĐ-UBND ngày 11/12/2014

²⁷ Đề án được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại số Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 10/11/2015